

THÔNG BÁO
Chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Trẻ có cân nặng bình thường: - Trẻ SDD thể nhẹ cân: 0 - Trẻ có CC bình thường: 76/76= 100% - Trẻ SDD thể thấp còi: 0	- Trẻ có cân nặng bình thường: $338/344 = 98,2\%$ - Trẻ SDD thể nhẹ cân: $06/344 = 1,8\%$ - Trẻ có CC bình thường: $338/344 = 98,2\%$ - Trẻ SDD thể thấp còi: $06/344 = 1,8\%$
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chương trình GD 24-36 tháng	Chương trình GDMN khối MG 3-4 tuổi; 4-5 tuổi; 5-6 tuổi.
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển		
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Trường đảm bảo đầy đủ CSVC trang thiết bị phục vụ công tác nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ nhà trẻ theo quy định.	Trường đảm bảo đầy đủ CSVC trang thiết bị phục vụ công tác nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ mẫu giáo theo quy định.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
MẦM NON
PHƯƠNG NAM


Nguyễn Thị Thanh Huyền

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế
Năm học 2022- 2023

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	24-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	420	0	0	76	76	120	148
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	420	0	0	76	76	120	148
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	420	0	0	76	76	120	148
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	420	0	0	76	76	120	148
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	420	0	0	76	76	120	148
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	420	0	0	76	75	118	145
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	6	0	0	0	1	2	3
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	420	0	0	76	75	118	145
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	8	0	0	0	1	2	3
5	Số trẻ thừa cân béo phì	0	0	0	0	0	0	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	76	0	0	76	0	0	0
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	344	0	0	0	76	120	148

HIỆU TRƯỞNG
MẦM NON
PHƯƠNG NAM
(Chữ ký)
Nguyễn Thị Thanh Huyền

PHÒNG GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG MN PHƯƠNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 132/TB-MNPN

Uông Bí, ngày 01 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	15	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	13 phòng	
2	Phòng học bán kiên cố	02 phòng	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường	03 điểm	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	3003 m ²	11,6 m ² /trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	1.321 m ²	26,5 m ² /trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	825 m ²	42 m ² /trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	Chung	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	166 m ²	0,47 m ² /trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	306 m ²	0,32 m ² /trẻ
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)		
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	58 m ²	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	90 m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	15 bộ	1 bộ/ 1 nhóm lớp
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	15 bộ	1 bộ/ 1 nhóm lớp
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	03 bộ/ 3 sân	3 bộ/ 3 sân chơi
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	05 máy tính bàn	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	10 bộ thông minh	10 bộ/15 nhóm (lớp)

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01	2	20	0,58 m ² /trẻ	0,45 m ² /trẻ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(Theo Thông tư số 52/2020/TT/BGD ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Thông tư ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	



Nguyễn Thị Thanh Huyền

PHÒNG GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG MN PHƯƠNG NAM

Số: 132/TB-MNPN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Biểu mẫu 04

Uông Bí, ngày 01 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	49	0	01	32	05	03	08	0	27	09	18	18	0	0
I	Giáo viên	33	0	0	29	04	0	0	0	26	07	15	18	0	0
1	Nhà trẻ	07	0	0	04	03	0	0	0	07	0	0	07	0	0
2	Mẫu giáo	26	0	0	25	01	0	0	0	19	07	15	11	0	0
II	Cán bộ quản lý	03	0	01	02	0	0	0	0	01	02	3	0	0	0
1	Hiệu trưởng	01	0	01	0	0	0	0	0	0	01	01	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	02	0	0	02	0	0	0	0	01	01	02	0	0	0
III	Nhân viên	13	0	0	01	01	03	08	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	01	0	0	01	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	01	0	0	0	01	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhân viên khác	11	0	0	0	0	03	08	0	0	0	0	0	0	0

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
MẦM NON
PHƯƠNG NAM
Nguyễn Thị Thanh Huyền
Nguyễn Thị Thanh Huyền